

THUYẾT GIẢI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP MƠ HỒ NGHĨA CÂU TIẾNG VIỆT TRÊN CƠ SỞ LOGIC NỘI HÀM

NGUYỄN TUẤN ĐĂNG*

TÓM TẮT

Trước đây, những nghiên cứu về các hiện tượng mơ hồ nghĩa câu trong tiếng Việt vẫn chưa được đặt nền tảng trên cơ sở của các lý thuyết ngữ nghĩa học hiện đại. Do đó, mục tiêu của bài báo này là vận dụng lý thuyết ngữ nghĩa học hình thức của Richard Montague để giải thích một số trường hợp mơ hồ nghĩa câu trong tiếng Việt. Bài báo tập trung vào quá trình áp dụng các quy tắc diễn dịch ngữ nghĩa cho các cấu trúc cú pháp của một câu mơ hồ để xác định nội hàm của nó. Nội hàm của một câu sẽ cho phép giải thích bản chất của các mơ hồ có liên quan đến nghĩa của nó.

Từ khóa: mơ hồ nghĩa, ngữ nghĩa hình thức, logic nội hàm, cú pháp.

ABSTRACT

Explaining some semantic ambiguity cases in Vietnamese sentences based on Connotation Logic

The study of ambiguity phenomena in Vietnamese has not been established based on modern semantic theories. Hence, the article aims to apply formal semantic theory of Richard Montague in explaining some semantic ambiguity cases in Vietnamese. The article focuses on the process of applying semantic interpretation principles for syntactic structures of an ambiguous sentence to identify its connotation. The connotations of a sentence help explain the nature of ambiguity related to its meaning.

Keywords: semantic ambiguity, formal semantics, connotation logic, syntax.

1. Giới thiệu

Kể từ đầu thập niên 1990 cho đến nay, hầu hết các công trình nghiên cứu về mơ hồ nghĩa câu trong tiếng Việt đều tập trung vào hai vấn đề chính sau đây: 1) Phân tích các biểu hiện của mơ hồ nghĩa câu trên nhiều bình diện khác nhau của ngôn ngữ học; 2) Giải thích các cơ chế gây mơ hồ nghĩa câu. (Nguyễn Đức Dân, Trần Thị Ngọc Lang [1]; Nguyễn Tuấn Đăng [2], [3], [4]; Trần Thùy Vịnh [6]). Tuy nhiên, vấn đề mơ hồ nghĩa câu trong tiếng Việt vẫn chưa được các tác giả nghiên cứu một cách có hệ thống dựa trên cơ sở của các lý thuyết ngữ nghĩa học hiện đại. Do đó, nghiên cứu này là một bước thử nghiệm cho việc vận dụng lý thuyết của Richard Montague [12] để phân tích và giải thích một số hiện tượng mơ hồ nghĩa trong câu tiếng Việt. Lý thuyết của R. Montague là một lý thuyết ngữ nghĩa học hình thức được xây dựng trên cơ sở Logic nội hàm. Mặc dù có tên gọi là “Montague Grammar” nhưng theo D. R. Dowty et al. [9] thì

* NCS, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP HCM; Email: dangnt@uit.edu.vn

lí thuyết của R. Montague thực chất là một lí thuyết ngữ nghĩa học và các tác giả này đã gọi lí thuyết đó là “Montague Semantics”. Ngoài ra, nhiều tác giả cũng sử dụng thuật ngữ “Formal Semantics” (“Ngữ nghĩa học hình thức”) để chỉ ngữ nghĩa học của R. Montague [7], [9], [10], [11], [13], [14], [15].

2. Các cơ sở lí luận của ngữ nghĩa học hình thức

Phạm trù “ngữ nghĩa của câu” trong lí thuyết ngữ nghĩa học hình thức của R. Montague [12] được xây dựng dựa trên một quan niệm nền tảng về các “truth-condition” [5], [7], [9], [10], [11], [13], [14], [15]: đó là những điều kiện logic được dùng để mô tả những bối cảnh ngôn ngữ mà trong đó các nội dung có tính khẳng định của một câu sẽ có giá trị là đúng. Như vậy, những vấn đề căn bản mà một lí thuyết ngữ nghĩa học dựa trên các “truth-condition” cần phải giải quyết là: 1) Các điều kiện logic đó là gì?; 2) Các điều kiện logic đó có thể được mô hình hóa như thế nào trong một lí thuyết ngữ nghĩa học hình thức?

Một cách tổng quát, lí thuyết ngữ nghĩa học hình thức của R. Montague được hình thành dựa trên các cơ sở lí luận chính sau đây [5], [7], [9], [10], [11], [12], [13], [14], [15]:

a) Giải thích sự hình thành ngữ nghĩa câu trên cơ sở “Nguyên lí cấu trúc thành tố” của G. Frege (“Principle of Compositionality” hay “Frege's Principle”). Nguyên lí “Compositionality” là một cơ sở lí luận trọng yếu trong lí thuyết ngữ nghĩa hình thức của R. Montague (1974) [12]. Nguyên lí này cho phép giải thích sự hình thành ngữ nghĩa của một câu từ cấu trúc cú pháp của nó như sau: nghĩa của một câu (hoặc một thành tố cú pháp bất kì trong cấu trúc cú pháp của một câu) sẽ được cấu tạo dựa trên ngữ nghĩa của các thành tố cú pháp trực tiếp của nó bằng cách áp dụng các quy tắc diễn dịch cú pháp-ngữ nghĩa.

b) Các “truth-condition” của một câu được mô tả dựa trên Phép tính Lambda bậc cao có kiểu (“Higher-Order Typed Lambda Calculus”). Phép tính Lambda bậc cao có kiểu được xây dựng dựa trên cơ sở của Phép tính vị từ bậc nhất (“First-Order Predicate Calculus”) và các lượng từ bậc cao.

c) Các quy tắc diễn dịch cú pháp-ngữ nghĩa sẽ được áp dụng cho các thành tố cú pháp dựa trên “kiểu” (“type”) của chúng để xác định các “thành tố ngữ nghĩa” (“compositional semantics”) tương ứng với mỗi thành tố cú pháp. “Kiểu” của các biểu thức được xác định dựa trên “Lí thuyết kiểu” (“Types theory”). B. H. Partee [13] gọi các “kiểu” là “kiểu ngữ nghĩa” (“semantic types”).

d) Logic nội hàm được xây dựng trên cơ sở các “possible worlds” (“thế giới giả thiết”). Mỗi “possible world” là một bối cảnh điều kiện, được mô tả bằng các “truth-condition”, được xác định vào một chỉ xuất thời gian và được kết hợp với một sắc thái biểu đạt nhất định (yếu tố tình thái) trong mô hình.

Logic nội hàm là trung tâm trong lý thuyết ngữ nghĩa học hình thức của R. Montague [12]. Mô hình biểu diễn của Logic nội hàm được hình thức hóa như một bộ gồm bốn thành phần (B. H. Partee [13]):

$$M_{\text{Logic nội hàm}} = \langle \text{TT, TG, TH, DI} \rangle$$

Trong đó:

- TT: một tập các thực thể.
- TG: một tập các “possible world”.
- TH: một hệ thống trật tự thời gian.
- DI: một hàm diễn dịch để gán các giá trị ngữ nghĩa cho các hằng.

Với mô hình Logic nội hàm như trên, R. Montague định nghĩa các quy tắc cú pháp và các quy tắc diễn dịch ngữ nghĩa để thực hiện quá trình phân tích cú pháp và xác định ngữ nghĩa nội hàm của câu [12].

3. Phân tích một số hiện tượng mơ hồ nghĩa câu tiếng Việt trên cơ sở Logic nội hàm

Trên cơ sở lý thuyết ngữ nghĩa học hình thức của R. Montague ([7], [9], [10], [11], [12], [13], [14], [15]), bài báo này sẽ vận dụng Logic nội hàm vào việc thuyết giải mơ hồ nghĩa của hai cấu trúc cú pháp sau đây trong tiếng Việt:

- **Cấu trúc cú pháp 1: Danh ngữ – Tính từ / Trạng từ – Động từ**

(1) *Một học trò mới đến lớp.*

- **Cấu trúc cú pháp 2: Danh ngữ – Giới ngữ**

(2) *Thầy giáo phổ biến nội quy ở lớp.*

Các cấu trúc cú pháp mơ hồ của câu (1) và câu (2) sẽ được phân tích theo lý thuyết Ngữ pháp Cải biến (“Transformational Grammar”) của N. Chomsky (1957) [8].

Bảng 1 trình bày các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn của văn phạm được định nghĩa để tạo sinh ra các câu (1) và (2).

Bảng 1. Các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn cho các câu ví dụ (1) và (2)

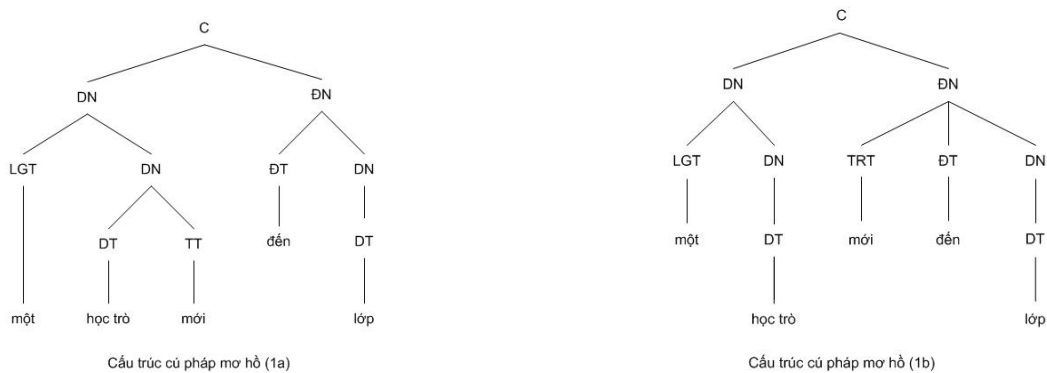
Kí hiệu quy tắc	Quy tắc cấu trúc ngữ đoạn
QT-CP _{VD.1}	C -> DN ĐN
QT-CP _{VD.2}	DN -> DT
QT-CP _{VD.3}	DN -> DT TT
QT-CP _{VD.4}	DN -> LGT DN
QT-CP _{VD.5}	DN -> DN GN
QT-CP _{VD.6}	ĐN -> ĐT DN
QT-CP _{VD.7}	ĐN -> TRT ĐT DN

QT-CP _{VD.8}	ĐN -> ĐT DN GN
QT-CP _{VD.9}	GN -> GT DN
QT-CP _{VD.10}	DT -> học trò
QT-CP _{VD.11}	DT -> lớp
QT-CP _{VD.12}	DT -> thầy giáo
QT-CP _{VD.13}	DT -> nội quy
QT-CP _{VD.14}	ĐT -> đến
QT-CP _{VD.15}	ĐT -> phổ biến
QT-CP _{VD.16}	TT -> mới
QT-CP _{VD.17}	TRT -> mới
QT-CP _{VD.18}	GT -> ở
QT-CP _{VD.19}	LGT -> một

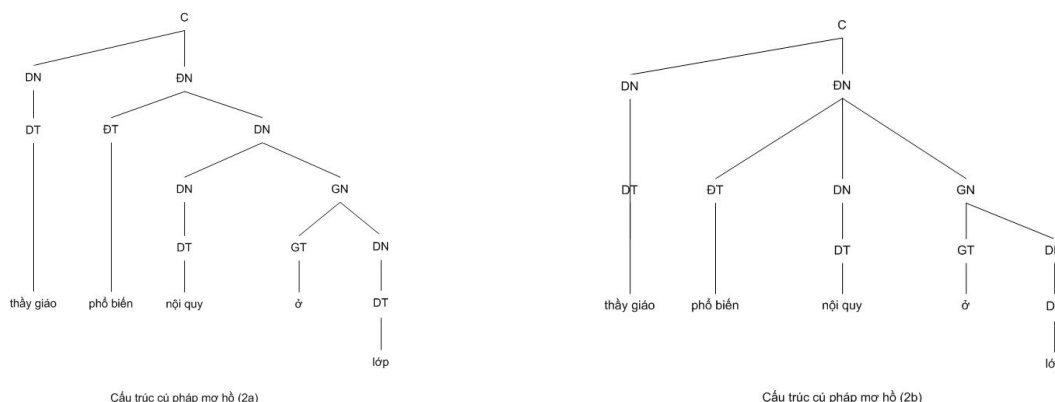
Các kí hiệu được dùng trong Bảng 1: C (câu), DN (danh ngữ), ĐN (động ngữ), GN (giới ngữ), DT (danh từ), ĐT (động từ), TT (tính từ), TRT (trạng từ), LGT (lượng từ).

Quá trình tạo sinh ra các dẫn xuất (“derivation”) tương ứng với các câu (1) và (2) với văn phạm trong Bảng 1 được trình bày chi tiết trong Bảng 1-PL, Bảng 2-PL, Bảng 3-PL và Bảng 4-PL (xem Phụ lục).

Các cấu trúc mơ hồ cú pháp của câu (1) và câu (2) được trình bày tương ứng trong Hình 1 và Hình 2.



Hình 1. Mơ hồ cú pháp trong câu (1a) và (1b)



Hình 2. Mơ hồ cú pháp trong câu (2a) và (2b)

3.1. Kiểu của các lớp cú pháp

Các lớp cú pháp trong câu (1) và câu (2) được liệt kê trong Bảng 2 như sau:

Bảng 2. Lớp cú pháp của các từ vựng trong câu (1) và câu (2)

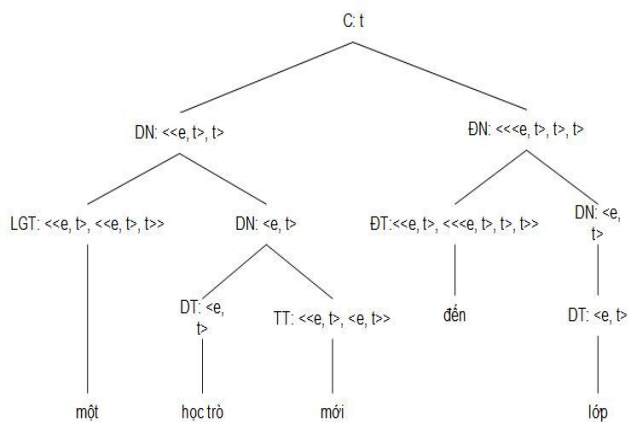
Kí hiệu	Lớp cú pháp	Ví dụ
C	Câu	
DT	Danh từ chung	<i>học trò, lớp, thầy giáo, nội quy</i>
TT	Tính từ	<i>mới</i>
TRT	Trạng từ bổ nghĩa cho động từ	<i>mới</i>
GT	Giới từ	<i>ở</i>
ĐT	Động từ	<i>đến, phổ biến</i>
LGT	Lượng từ bổ nghĩa cho danh ngữ (DN)	<i>một</i>
DN	Danh ngữ gồm có một danh từ chung (DT)	<i>thầy giáo</i>
ĐN	Động ngữ gồm có một động từ (ĐT) với một danh ngữ (DN)	<i>đến lớp, phổ biến nội quy ở lớp</i>
ĐN	Động ngữ gồm có một trạng từ (TRT), một động từ (ĐT) và một danh ngữ (DN)	<i>mới đến lớp</i>
ĐN	Động ngữ gồm có một động từ (ĐT), một danh ngữ (DN) và một giới ngữ (GN).	<i>phổ biến nội quy ở lớp</i>
GN	Giới ngữ gồm có một giới từ (GT) và một danh ngữ (DN)	<i>ở lớp</i>

Kiểu của các lớp cú pháp trong câu (1) và câu (2) được trình bày trong Bảng 3 như sau ([9], [13]):

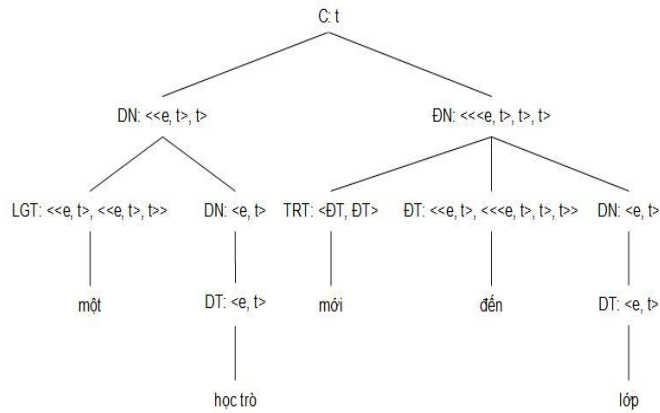
Bảng 3. Kiểu của những lớp cú pháp trong câu (1) và câu (2) [9], [13]

Lớp cú pháp	Kiểu
C	t
DT	<e, t>
ĐT	<<e, t>, <<e, t>, t>> hoặc <<<e, t>, t>, t> hoặc <<e, t>, <<e, t>, <<e, t>, t>>>
TT	<<e, t>, <e, t>>
TRT	<type(ĐT), type(ĐT)>
GT	<<e, t>, <e, t>>
LGT	<<e, t>, <<e, t>, t>>
DN	<e, t> hoặc <<e, t>, t>
ĐN	<<e, t>, t> hoặc <<<e, t>, t>, t>
GN	<e, t>

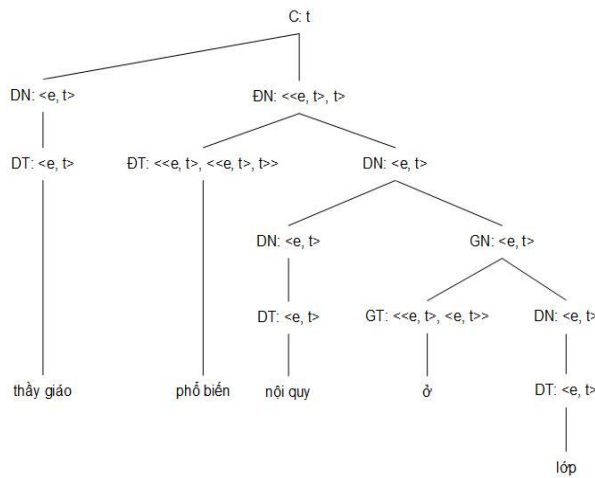
Cấu trúc thành tố nghĩa dựa trên kiểu của các câu 1a, 1b, 2a, 2b được trình bày tương ứng trong Hình 3, Hình 4, Hình 5, Hình 6 như sau:



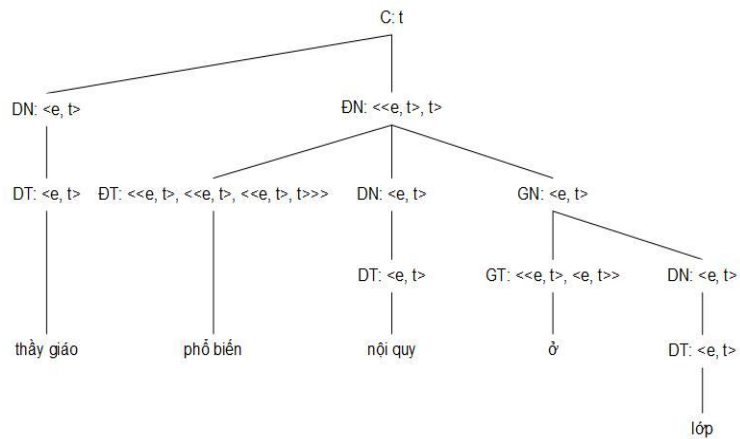
Hình 3. Cấu trúc thành tố nghĩa dựa trên kiểu của câu (1a)



Hình 4. Cấu trúc thành tố nghĩa dựa trên kiểu của câu (1b)



Hình 5. Cấu trúc thành tố nghĩa dựa trên kiểu của câu (2a)



Hình 6. Cấu trúc thành tố nghĩa dựa trên kiểu của câu (2b)

3.2. Các diễn dịch ngữ nghĩa dựa trên kiểu để xác định Logic nội hàm

Các quy tắc diễn dịch ngữ nghĩa dựa trên kiểu ([9], [13]) có thể được áp dụng cho những cấu trúc cú pháp mơ hồ của các câu (1) và (2) để xác định ngữ nghĩa của chúng trong Logic nội hàm. Các bước diễn dịch ngữ nghĩa cho câu (1a) và câu (1b) được trình bày trong Bảng 4 và Bảng 5. Các bước diễn dịch ngữ nghĩa cho câu (2a) và câu (2b) được trình bày trong Bảng 6 và Bảng 7.

Kết quả diễn dịch ngữ nghĩa trong Bảng 4 và Bảng 5 cho thấy sự khác biệt về ngữ nghĩa của các cấu trúc cú pháp (1a) và (1b) trong Logic nội hàm. Tương tự, Bảng 6 và Bảng 7 cũng cho thấy sự khác biệt về ngữ nghĩa của các cấu trúc cú pháp (2a) và (2b) trong Logic nội hàm.

Trong Bảng 4, Bảng 5, Bảng 6 và Bảng 7 các nguyên tắc xử lí kí hiệu sau đây được sử dụng theo cách trình bày của D. R. Dowty et al. [9]:

- Kí hiệu $\alpha\{\beta\}$ tương đương với $\sim\alpha(\beta)$.
- Nguyên tắc “Down-Up cancellation”: $\sim\alpha$ được biến đổi tương đương thành α .

Ngoài ra, Bảng 4, Bảng 5, Bảng 6 và Bảng 7 cũng sử dụng các quy ước trình bày sau đây của B. H. Partee (R. Dowty et al. [9]):

- Mỗi dòng tương ứng với một diễn dịch ngữ nghĩa sẽ được đánh số thứ tự tuần tự 1, 2, 3...
- Kí hiệu \Rightarrow được dùng để chỉ sự diễn dịch ngữ nghĩa.

Ngoài ra, trong bài báo này các từ có gạch dưới được sử dụng để kí hiệu cho các hằng trong Logic nội hàm [12]. Cách kí hiệu này có khác biệt so với cách kí hiệu của R. Montague vì bài báo không sử dụng dấu nháy đơn (') đặt sau một từ vựng để kí hiệu cho một hằng trong Logic nội hàm như R. Montague.

Bảng 4. Các bước diễn dịch ngữ nghĩa nội hàm của câu (1a)

- | | |
|----|---|
| 1. | $\text{học trò} \Rightarrow \lambda x[\text{học trò}(x)]$ |
| 2. | $\text{mới} \Rightarrow \lambda P\lambda x[P\{x\} \ \& \ \text{mới}(x)]$ |
| 3. | $\text{học trò mới} \Rightarrow \lambda P\lambda x[P\{x\} \ \& \ \text{mới}(x)](\sim\lambda y[\text{học trò}(y)])$
$= \lambda x[\sim\lambda y[\text{học trò}(y)]\{x\} \ \& \ \text{mới}(x)]$
$= \lambda x[\sim\text{học trò}(x) \ \& \ \text{mới}(x)]$
$= \lambda x[\text{học trò}(x) \ \& \ \text{mới}(x)]$ |
| 4. | $\text{một} \Rightarrow \lambda P\lambda x[\text{một}(x) \ \& \ P\{x\}]$ |
| 5. | $\text{một học trò mới} \Rightarrow \lambda P\lambda x[\text{một}(x) \ \& \ P\{x\}](\lambda x[\text{học trò}(x) \ \& \ \text{mới}(x)])$
$= \lambda x[\text{một}(x) \ \& \ \sim\lambda y[\text{học trò}(y) \ \& \ \text{mới}(y)]\{x\}]$
$= \lambda x[\text{một}(x) \ \& \ \sim\text{học trò}(x) \ \& \ \sim\text{mới}(x)]$
$= \lambda x[\text{một}(x) \ \& \ \text{học trò}(x) \ \& \ \text{mới}(x)]$ |
| 6. | $\text{đến} \Rightarrow \lambda P\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \ \& \ P\{y\} \ \& \ Q\{x\}]]$ |

$$\begin{aligned}
7. & \text{ lớp} \Rightarrow \lambda x[\text{lớp}(x)] \\
8. & \text{ đến lớp} \Rightarrow \lambda P\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& P\{y\} \& Q\{x\}]](\lambda z[\text{lớp}(z)]) \\
& = \lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \lambda z[\text{lớp}(z)]\{y\} \& Q\{x\}]] \\
& = \lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \lambda z[\text{lớp}(z)](y) \& Q\{x\}]] \\
& = \lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& Q\{x\}]] \\
9. & \text{ một học trò mới đến lớp} \Rightarrow \lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& Q\{x\}]] \\
& (\lambda z[\text{môt}(z) \& \text{học trò}(z) \& \text{mới}(z)]) \\
& = \lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& \lambda z[\text{môt}(z) \& \text{học trò}(z) \& \text{mới}(z)]\{x\}] \\
& = \lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& \lambda z[\text{môt}(z) \& \text{học trò}(z) \& \text{mới}(z)](x)] \\
& = \lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& \text{môt}(x) \& \text{học trò}(x) \& \text{mới}(x)]
\end{aligned}$$

Bảng 5. Các bước diễn dịch ngữ nghĩa nội hàm của câu (1b)

$$\begin{aligned}
1. & \text{ học trò} \Rightarrow \lambda x[\text{học trò}(x)] \\
2. & \text{ môt} \Rightarrow \lambda P\lambda x[\text{môt}(x) \& P\{x\}] \\
3. & \text{ môt học trò} \Rightarrow \lambda P\lambda x[\text{môt}(x) \& P\{x\}](\lambda y[\text{học trò}(y)]) \\
& = \lambda x[\text{môt}(x) \& \lambda y[\text{học trò}(y)]\{x\}] \\
& = \lambda x[\text{môt}(x) \& \lambda y[\text{học trò}(y)](x)] \\
& = \lambda x[\text{môt}(x) \& \lambda y[\text{học trò}(y)](x)] \\
& = \lambda x[\text{môt}(x) \& \text{học trò}(x)] \\
4. & \text{ mới} \Rightarrow \lambda t[\text{mới}(t)] \\
5. & \text{ đến} \Rightarrow \lambda P\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& P\{y\} \& Q\{x\}]] \\
6. & \text{ mới đến} \Rightarrow \lambda t[\text{mới}(t)](\lambda P\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& P\{y\} \& Q\{x\}]] \\
& = \text{mới}(\lambda P\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& P\{y\} \& Q\{x\}]] \\
7. & \text{ lớp} \Rightarrow \lambda x[\text{lớp}(x)] \\
8. & \text{ mới đến lớp} \Rightarrow \text{mới}(\lambda P\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& P\{y\} \& Q\{x\}]](\lambda x[\text{lớp}(x)])) \\
& = \text{mới}(\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \lambda x[\text{lớp}(x)](y) \& Q\{x\}]] \\
& = \text{mới}(\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \lambda x[\text{lớp}(x)](y) \& Q\{x\}]] \\
& = \text{mới}(\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& Q\{x\}]] \\
9. & \text{ một học trò mới đến lớp} \Rightarrow \text{mới}(\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& \\
& Q\{x\}]])(\lambda z[\text{môt}(z) \& \text{học trò}(z)]) \\
& = \text{mới}(\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& \lambda z[\text{môt}(z) \& \text{học trò}(z)]\{x\}]) \\
& = \text{mới}(\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& \lambda z[\text{môt}(z) \& \text{học trò}(z)](x)]) \\
& = \text{mới}(\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& \lambda z[\text{môt}(z) \& \text{học trò}(z)](x)]) \\
& = \text{mới}(\lambda x\lambda y[\text{đến}(x, y) \& \text{lớp}(y) \& \text{môt}(x) \& \text{học trò}(x)])
\end{aligned}$$

Bảng 6. Các bước diễn dịch ngữ nghĩa nội hàm của câu (2a)

1.	thầy giáo $\Rightarrow \lambda x[\text{thầy giáo}(x)]$
2.	phổ biến $\Rightarrow \lambda P\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& P\{y\} \& Q\{x\}]]$
3.	nội quy $\Rightarrow \lambda x[\text{nội quy}(x)]$
4.	ở $\Rightarrow \lambda P\lambda x[\text{ở}(P\{x\})]$
5.	lớp $\Rightarrow \lambda x[\text{lớp}(x)]$
6.	ở lớp $\Rightarrow \lambda P\lambda x[\text{ở}(P\{x\})](\lambda y[\text{lớp}(y)])$ $= \lambda x[\lambda y[\text{ở}(\text{lớp}(y))]\{x\}]$ $= \lambda x[\lambda y[\text{ở}(\text{lớp}(y))](x)]$ $= \lambda x[\lambda y[\text{ở}(\text{lớp}(y))](x)]$ $= \lambda x[\text{ở}(\text{lớp}(x))]$
7.	nội quy ở lớp $\Rightarrow \lambda x[\text{nội quy}(x) \& \text{ở}(\text{lớp}(x))]$
8.	phổ biến nội quy ở lớp $\Rightarrow \lambda P\lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& P\{y\} \& Q\{x\}]](\lambda z[\text{nội quy}(z) \& \text{ở}(\text{lớp}(z))])$ $= \lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& \lambda z[\text{nội quy}(z) \& \text{ở}(\text{lớp}(z))]\{y\} \& Q\{x\}]]$ $= \lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& \lambda z[\text{nội quy}(z) \& \text{ở}(\text{lớp}(z))](y) \& Q\{x\}]]$ $= \lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& \lambda z[\text{nội quy}(z) \& \text{ở}(\text{lớp}(z))](y) \& Q\{x\}]]$ $= \lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& \text{nội quy}(y) \& \text{ở}(\text{lớp}(y)) \& Q\{x\}]]$
9.	thầy giáo phổ biến nội quy ở lớp $\Rightarrow \lambda Q[\lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& \text{nội quy}(y) \& \text{ở}(\text{lớp}(y)) \& Q\{x\}]](\lambda z[\text{thầy giáo}(z)])$ $= \lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& \text{nội quy}(y) \& \text{ở}(\text{lớp}(y)) \& \lambda z[\text{thầy giáo}(z)]\{x\}]$ $= \lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& \text{nội quy}(y) \& \text{ở}(\text{lớp}(y)) \& \lambda z[\text{thầy giáo}(z)]\{x\}]$ $= \lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& \text{nội quy}(y) \& \text{ở}(\text{lớp}(y)) \& \lambda z[\text{thầy giáo}(z)](x)]$ $= \lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& \text{nội quy}(y) \& \text{ở}(\text{lớp}(y)) \& \lambda z[\text{thầy giáo}(z)](x)]$ $= \lambda x\lambda y[\text{phổ biến}(x, y) \& \text{nội quy}(y) \& \text{ở}(\text{lớp}(y)) \& \text{thầy giáo}(x)]$

Bảng 7. Các bước diễn dịch ngữ nghĩa nội hàm của câu (2b)

1.	thầy giáo $\Rightarrow \lambda x[\text{thầy giáo}(x)]$
2.	phổ biến $\Rightarrow \lambda P\lambda Q\lambda R[\lambda x\lambda y\lambda z[\text{phổ biến}(x, y, z) \& P\{y\} \& Q\{x\} \& R\{z\}]]$
3.	nội quy $\Rightarrow \lambda x[\text{nội quy}(x)]$
4.	ở $\Rightarrow \lambda P\lambda x[\text{ở}(P\{x\})]$
5.	lớp $\Rightarrow \lambda x[\text{lớp}(x)]$
6.	ở lớp $\Rightarrow \lambda P\lambda x[\text{ở}(P\{x\})](\lambda y[\text{lớp}(y)])$

$$= \lambda x [\lambda y [\hat{\sigma}(\text{lóp}(y))]] \{x\}$$

$$= \lambda x [\lambda y [\hat{\sigma}(\text{lóp}(y))]](x)$$

$$= \lambda x [\lambda y [\hat{\sigma}(\text{lóp}(y))]](x)$$

$$= \lambda x [\hat{\sigma}(\text{lóp}(x))]$$

7. phổ biến nội quy $\Rightarrow \lambda P \lambda Q \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& P\{y\} \& Q\{x\} \& R\{z\}]] (\hat{\lambda} t [\text{nội quy}(t)])$

$$= \lambda Q \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \hat{\lambda} t [\text{nội quy}(t)] \{y\} \& Q\{z\} \& R\{x\}]]$$

$$= \lambda Q \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \hat{\lambda} t [\text{nội quy}(t)](y) \& Q\{z\} \& R\{x\}]]$$

$$= \lambda Q \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \lambda t [\text{nội quy}(t)](y) \& Q\{z\} \& R\{x\}]]$$

$$= \lambda Q \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& Q\{z\} \& R\{x\}]]$$

8. phổ biến nội quy ở lớp $\Rightarrow \lambda Q \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& Q\{z\} \& R\{x\}]] (\lambda t [\hat{\sigma}(\text{lóp}(t))])$

$$= \lambda Q \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& Q\{z\} \& R\{x\}]] (\hat{\lambda} t [\hat{\sigma}(\text{lóp}(t))])$$

$$= \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& \hat{\lambda} t [\hat{\sigma}(\text{lóp}(t))]] \{z\} \& R\{x\}]]$$

$$= \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& \hat{\lambda} t [\hat{\sigma}(\text{lóp}(t))]](z) \& R\{x\}]]$$

$$= \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& \lambda t [\hat{\sigma}(\text{lóp}(t))]](z) \& R\{x\}]]$$

$$= \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& \hat{\sigma}(\text{lóp}(z)) \& R\{x\}]]$$

9. thầy giáo phổ biến nội quy ở lớp $\Rightarrow \lambda R [\lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& \hat{\sigma}(\text{lóp}(z)) \& R\{x\}]] (\hat{\lambda} x [\text{thầy giáo}(x)])$

$$= \lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& \hat{\sigma}(\text{lóp}(z)) \& \hat{\lambda} t [\text{thầy giáo}(t)] \{x\}]$$

$$= \lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& \hat{\sigma}(\text{lóp}(z)) \& \hat{\lambda} t [\text{thầy giáo}(t)](x)]$$

$$= \lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& \hat{\sigma}(\text{lóp}(z)) \& \lambda t [\text{thầy giáo}(t)](x)]$$

$$= \lambda x \lambda y \lambda z [\text{phổ biến}(x, y, z) \& \text{nội quy}(y) \& \hat{\sigma}(\text{lóp}(z)) \& \text{thầy giáo}(x)]$$

4. Kết luận

Bài báo này đã thử vận dụng lí thuyết ngữ nghĩa học hình thức của R. Montague [12] để giải thích cơ chế diễn dịch ngữ nghĩa hình thức của hai cấu trúc cú pháp mơ hồ được sử dụng như là các ví dụ để minh họa. Mặc dù những khía cạnh về tình thái và thời gian trong Logic nội hàm chưa được vận dụng để giải thích các hiện tượng mơ hồ nghĩa câu trong bài báo này, nhưng chúng tôi nhận thấy rằng các hiện tượng mơ hồ nghĩa câu do nguyên nhân cú pháp trong tiếng Việt có thể được giải thích dựa trên cơ sở của một lí thuyết ngữ nghĩa học hình thức có khả năng mô tả các cơ chế cấu tạo ngữ nghĩa của câu thông qua cấu trúc cú pháp của chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Dân, Trần Thị Ngọc Lang (1993), *Câu sai và câu mơ hồ*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Tuấn Đăng (2006), “Nghiên cứu hiện tượng mơ hồ nghĩa câu trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (7), 39-48.
3. Nguyễn Tuấn Đăng (2009), “So sánh hiện tượng mơ hồ nghĩa câu trong tiếng Việt và tiếng Pháp”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (4), 52-66.
4. Nguyễn Tuấn Đăng (2014), “Phạm vi và tác động của mơ hồ cú pháp đối với nghĩa của câu tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (3), 55-66.
5. John Lyons (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nguyễn Văn Hiệp dịch, Nxb Giáo dục.
6. Trần Thủy Vịnh (2006), *So sánh hiện tượng mơ hồ trong tiếng Việt và tiếng Anh*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, chuyên ngành Ngôn ngữ học So sánh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM.
7. Cable, S. (2011), *Linguistics 610: Semantics and Generative Grammar*, University of Massachusetts Amherst. Retrieved from <http://people.umass.edu/scable/LING610-FA11/>
8. Chomsky, N. (1957), *Syntactic Structures*, The Hague/Paris: Mouton, 1957. Second Edition. Berlin: Mouton de Gruyter.
9. Dowty, D. R., Wall, R. E., Peters, S. (1981), *Introduction to Montague Semantics*. Holland, Dordrecht: D. Reidel Publishing Company.
10. von Stechow, J., Heim, I. (2011), *Intensional Semantics*, MIT Spring. Retrieved from <http://web.mit.edu/fintel/fintel-heim-intensional.pdf>
11. Heim, I., Kratzer, A. (1998), *Semantics in Generative Grammar*, Oxford: Blackwell.
12. Montague, R. (1974), *Formal Philosophy. Selected Papers of Richard Montague*. Thomason, R. (ed.), New Haven: Yale University Press.
13. Partee, B. H. (2013), *Formal Semantics and Lexical Semantics*, Spec-kurs MGU Spring. Retrieved from https://udrive.oit.umass.edu/partee/MGU_Web_13/index.html
14. Portner, P., Partee, B. H. (eds.) (2002), *Formal semantics: The essential readings*. Blackwell: Oxford.
15. Anders J. Schoubye, A. J. (2012), *Formal Semantics for Philosophers*, University of Edinburgh. Retrieved from <http://www.schoubye.org/teaching/Fall-2012/semantics.html>

PHỤ LỤC

Cơ chế tạo sinh các câu mơ hồ (1a), (1b), (2a), (2b) được giải thích theo lý thuyết Ngữ pháp cải biên (1957) của N. Chomsky [8].

Quá trình tạo sinh các câu mơ hồ (1a), (1b) với văn phạm trong Bảng 1 được trình bày tương ứng trong Bảng 1-PL và Bảng 2-PL.

Bảng 1-PL. Dẫn xuất của cấu trúc cú pháp mơ hồ (1a) trong Hình 1

Chuỗi dẫn xuất	Quy tắc cú pháp được áp dụng
<u>C</u>	QT-CP _{VD} .1
<u>DN</u> ĐN	QT-CP _{VD} .4
<u>LGT</u> DN ĐN	QT-CP _{VD} .19
một <u>DN</u> ĐN	QT-CP _{VD} .3
một <u>DT</u> TT ĐN	QT-CP _{VD} .10
một học trò <u>TT</u> ĐN	QT-CP _{VD} .16
một học trò mới <u>DN</u>	QT-CP _{VD} .6
một học trò mới <u>DT</u> DN	QT-CP _{VD} .14
một học trò mới đến <u>DN</u>	QT-CP _{VD} .2
một học trò mới đến <u>DT</u>	QT-CP _{VD} .11
một học trò mới đến lớp	

Bảng 2-PL. Dẫn xuất của cấu trúc cú pháp mơ hồ (1b) trong Hình 1

Chuỗi dẫn xuất	Quy tắc cú pháp được áp dụng
<u>C</u>	QT-CP _{VD} .1
<u>DN</u> ĐN	QT-CP _{VD} .4
<u>LGT</u> DN ĐN	QT-CP _{VD} .19
một <u>DN</u> ĐN	QT-CP _{VD} .2
một <u>DT</u> ĐN	QT-CP _{VD} .10
một học trò <u>DN</u>	QT-CP _{VD} .7
một học trò <u>TRT</u> ĐT DN	QT-CP _{VD} .17
một học trò mới <u>DT</u> DN	QT-CP _{VD} .14
một học trò mới đến <u>DN</u>	QT-CP _{VD} .2
một học trò mới đến <u>DT</u>	QT-CP _{VD} .11
một học trò mới đến lớp	

Quá trình tạo sinh các câu mơ hồ (2a), (2b) với văn phạm trong Bảng 1 được trình bày tương ứng trong Bảng 3-PL và Bảng 4-PL.

Bảng 3-PL. Dẫn xuất của cấu trúc cú pháp mơ hồ (2a) trong Hình 2

Chuỗi dẫn xuất	Quy tắc cú pháp được áp dụng
<u>C</u>	QT-CP _{VD.1}
<u>DN</u> ĐN	QT-CP _{VD.2}
<u>DT</u> ĐN	QT-CP _{VD.12}
thầy giáo <u>ĐN</u>	QT-CP _{VD.6}
thầy giáo <u>DT</u> DN	QT-CP _{VD.15}
thầy giáo phổ biến <u>DN</u>	QT-CP _{VD.5}
thầy giáo phổ biến <u>DN</u> GN	QT-CP _{VD.2}
thầy giáo phổ biến <u>DT</u> GN	QT-CP _{VD.13}
thầy giáo phổ biến nội quy <u>GN</u>	QT-CP _{VD.9}
thầy giáo phổ biến nội quy <u>GT</u> DN	QT-CP _{VD.18}
thầy giáo phổ biến nội quy ở <u>DN</u>	QT-CP _{VD.2}
thầy giáo phổ biến nội quy ở <u>DT</u>	QT-CP _{VD.11}
thầy giáo phổ biến nội quy ở lớp	

Bảng 4-PL. Dẫn xuất của cấu trúc cú pháp mơ hồ (2b) trong Hình 2

Chuỗi dẫn xuất	Quy tắc cú pháp được áp dụng
<u>C</u>	QT-CP _{VD.1}
<u>DN</u> ĐN	QT-CP _{VD.2}
<u>DT</u> ĐN	QT-CP _{VD.12}
thầy giáo <u>ĐN</u>	QT-CP _{VD.8}
thầy giáo <u>DT</u> DN GN	QT-CP _{VD.15}
thầy giáo phổ biến <u>DN</u> GN	QT-CP _{VD.2}
thầy giáo phổ biến <u>DT</u> GN	QT-CP _{VD.13}
thầy giáo phổ biến nội quy <u>GN</u>	QT-CP _{VD.9}
thầy giáo phổ biến nội quy <u>GT</u> DN	QT-CP _{VD.18}
thầy giáo phổ biến nội quy ở <u>DN</u>	QT-CP _{VD.2}
thầy giáo phổ biến nội quy ở <u>DT</u>	QT-CP _{VD.11}
thầy giáo phổ biến nội quy ở lớp	

Chú ý rằng trong các bảng trên đây, mỗi quy tắc cú pháp ở cột bên phải sẽ được áp dụng vào một kí hiệu gạch dưới trong chuỗi dẫn xuất ở cột bên trái.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 05-10-2015; ngày phản biện đánh giá: 08-01-2016;
ngày chấp nhận đăng: 21-5-2016)